Sinh thái học bằng tiếng Bồ Đào Nha

158 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Agir localmente, pensar globalmente** B2 /ɐ'ʒiɾ lu,kaɫ'mẽtɨ pẽ'saɾ glu,baɫ'mẽtɨ/	Hành động tại địa phương, suy nghĩ toàn cầu	C1
2	**Compostagem** B2 /kõpuʃ'taʒẽj/ a	Ủ phân	C1
3	**Pegada ecológica** B2 /pɨ'gadɐ ɛku'lɔʒikɐ/ a · số nhiều as pegadas ecológicas	Dấu chân sinh thái	C1
4	**Proteção da fauna e flora** B2 /pɾutɛ'sẽw dɐ 'fawnɐ i 'flɔɾɐ/ a	Bảo vệ động vật và thực vật	C1
5	**Sensibilização ecológica** B2 /sẽsibilizɐ'sẽw̃ ɛku'lɔʒikɐ/ a	Nhận thức sinh thái	C1
6	**Proteção dos ecossistemas** B2 /pɾutɛ'sẽw duz ɛkɔsiʃ'temɐʃ/ a	Bảo vệ hệ sinh thái	C1
7	**Conservação da biodiversidade** B2 /kõsɨɾvɐ'sẽw̃ dɐ biɔdivɨɾsi'dadɨ/ a	Công tác bảo tồn đa dạng sinh học	C1
8	**Desflorestação** B2 /dɨʃfluɾɨʃtɐ'sẽw̃/ a	Nạn phá rừng	C1
9	**Ações mitigadoras** C1 /ɐ'sõjʒ mitigɐ'ðoɾɐʃ/ a · số nhiều as ações mitigadoras	Các hành động giảm thiểu	C1
10	**Mitigação dos impactos** C1 /mitigɐ'sẽw̃ duz ĩ'paktuʃ/ a	Giảm thiểu tác động	C1
11	**Poluição luminosa** B2 /pulwi'sẽw̃ lumi'nɔzɐ/ a	Ô nhiễm ánh sáng	C1
12	**Queimadas** B2 /kɐj'madɐʃ/ a · số nhiều as queimadas	Đốt rừng	C1
13	**Crise hídrica** C1 /'kɾizɨ 'idɾikɐ/ a · số nhiều as crises hídricas	Khủng hoảng nước	C1
14	**Barreiras de coral** B2 /bɐ'ʁɐjɾɐʒ dɨ ku'ɾal/ a · số nhiều as barreiras de coral	Rạn san hô	C1
15	**Créditos de carbono** C1 /'kɾɛdituʒ dɨ kɐɾ'bonu/ o · số nhiều os créditos de carbono	Tín chỉ carbon	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Campanhas de conscientialização** B2 /kɐ̃'pɐɲɐʒ dɨ kõsjẽsjɐlizɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as campanhas de consciencialização	Các chiến dịch nâng cao nhận thức	C1
17	**Adotar estilo de vida sustentável** B2 /ɐdɔ'taɾ ɨʃ'tilu dɨ 'vidɐ suʃtẽ'tavɛɫ/	Áp dụng lối sống bền vững	C1
18	**Consciencialização ambiental** B2 /kõʃsjẽsjɐlizɐ'sɐ̃w̃ ɐ̃bjẽ'tal/ a	Nhận thức về môi trường	C1
19	**Desertificação** C1 /dɨzɨɾtifikɐ'sɐ̃w̃/ a	Sa mạc hóa	C1
20	**Relações homem-natureza** C1 /ʁɨlɐ'sõjz 'ɔmẽj nɐtu'ɾezɐ/ a · số nhiều as relações homem-natureza	Mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên	C1
21	**Incêndio florestal** B1 /ĩ'sẽdju fluɾɨʃ'tal/ o · số nhiều os incêndios florestais	Một vụ cháy rừng	B1–B2
22	**Direito ambiental** C1 /di'ɾejtu ɐ̃bjẽ'taɫ/ o	Ngành luật môi trường	C1
23	**Acumulação de gases poluentes** B2 /ɐkumulɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'gazɨʃ pulu'ẽtɨʃ/ a	Sự tích tụ khí gây ô nhiễm	C1
24	**Lobby ambiental** C1 /'lɔbi ɐ̃bjẽ'taɫ/ o · số nhiều os lobbies ambientais	Vận động hành lang môi trường	C1
25	**Auditoria ambiental** C1 /awditu'ɾiɐ ɐ̃bjẽ'taɫ/ a · số nhiều as auditorias ambientais	Kiểm toán môi trường	C1
26	**Animais silvestres** B2 /ɐni'majʃ siɫ'vɛʃtɾɨʃ/ o · số nhiều os animais silvestres	Động vật hoang dã	B1–B2
27	**Lixo orgânico** B1 /'liʃu ɔɾ'gɐniku/ o	rác hữu cơ	B1–B2
28	**Lixo reciclável** B1 /'liʃu ʁɨsi'klavɛɫ/ o	rác tái chế	B1–B2
29	**Poluição** A2 /pulwi'sɐ̃w̃/ a	Sự ô nhiễm	B1–B2
30	**Plantação de árvores** B1 /plɐ̃te'sɐ̃w̃ dɨ 'aɾvuɾɨʃ/ a · số nhiều as plantações de árvores	việc trồng cây	B1–B2
31	**Sacos reutilizáveis** B1 /'sakuʒ ʁɨutili'zavejʃ/ o · số nhiều os sacos reutilizáveis	Nhiều túi tái sử dụng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Plástico descartável** B1 /ˈplaʃtiku dɨʃkɐɾˈtavɛɬ/ o · số nhiều os plásticos descartáveis	Nhựa dùng một lần	B1–B2
33	**Galeria ripícola** C2 /gɐlɨˈɾiɐ ʁiˈpikulɐ/ a · số nhiều as galerias ripícolas	Rừng ven sông	C1
34	**Degelo das calotas polares** B2 /dɨˈʒɛlu dɐʃ kɐˈlɔtɐʃ puˈlaɾɨʃ/ o	Sự tan chảy của các chỏm băng ở hai cực	C1
35	**ISO 14001** C1 /ˈizu kɐˈtoɾzɨ ˈmiɬ i ˈũ/ a	Tiêu chuẩn ISO 14001	C1
36	**Relatório de impacto ambiental** C1 /ʁɨlɐˈtɔɾju dɨ ĩˈpaktu ẽbjẽˈtaɬ/ o · số nhiều os relatórios de impacto ambiental	Báo cáo tác động môi trường	C1
37	**Licenciamento ambiental** C1 /lisẽsjɐˈmẽtu ẽbjẽˈtal/ o · số nhiều os licenciamentos ambientais	Cấp phép môi trường	C1
38	**Lixo** A1 /ˈliʃu/ o	Rác	A1–A2
39	**Reutilizar materiais** B1 /ʁɨutiliˈzaɾ mɐtɨɾiˈajʃ/	Tái sử dụng vật liệu	B1–B2
40	**Painel solar** B1 /pɐjˈnɛɬ suˈlaɾ/ o · số nhiều os painéis solares	Tấm pin mặt trời	B1–B2
41	**Evitar o desperdício** B1 /iviˈtaɾ u dɨʃpɨɾˈdisju/	Tránh sự lãng phí	B1–B2
42	**Reduzir o uso de plástico** B1 /ʁɨduˈziɾ u ˈuzu dɨ ˈplaʃtiku/	Giảm sử dụng nhựa	B1–B2
43	**Produtos ecológicos** B1 /pɾuˈdutuz ɛkuˈlɔʒikuʃ/ o · số nhiều os produtos ecológicos	Sản phẩm sinh thái	B1–B2
44	**Economizar energia** B1 /ikunumiˈzaɾ inɨɾˈʒiɐ/	Tiết kiệm năng lượng	B1–B2
45	**Horta urbana** B1 /ˈɔɾtɐ uɾˈbɐnɐ/ a · số nhiều as hortas urbanas	Vườn rau đô thị	B1–B2
46	**Horta comunitária** B1 /ˈɔɾtɐ kumuniˈtaɾjɐ/ a · số nhiều as hortas comunitárias	Vườn cộng đồng	B1–B2
47	**Reciclagem** B1 /ʁɨsiˈklaʒẽj/ a	Tái chế	B1–B2
48	**Carro elétrico** A2 /ˈkaʁu iˈlɛtɾiku/ o · số nhiều os carros elétricos	Xe điện	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	**Preservar florestas** B1 /pɾɨzɨɾ'vaɾ flu'ɾɛʃteʃ/	Bảo tồn rừng	B1–B2
50	**Nascente de água** B1 /neʃ'sẽtɨ dɨ 'agwɐ/ a · số nhiều as nascentes de água	Nguồn nước	B1–B2
51	**Vida marinha** B1 /'vidɐ mɐ'ɾiɲɐ/ a	Sinh vật biển	B1–B2
52	**Incêndios florestais** B1 /ĩ'sẽdjuʃ fluɾɨʃ'tajʃ/ o · số nhiều os incêndios florestais	Nhiều vụ cháy rừng	B1–B2
53	**Mudar hábitos** B1 /mu'daɾ 'abituʃ/	Thay đổi thói quen	B1–B2
54	**Participar em ações ecológicas** B1 /pɐɾtisi'paɾ ẽj ɐ'sõjz ɛku'lɔʒikɐʃ/	Tham gia vào các hoạt động sinh thái	B1–B2
55	**Proteger o futuro do planeta** B1 /pɾutɨ'ʒeɾ u fu'tuɾu du plɐ'netɐ/	Bảo vệ tương lai của hành tinh	B1–B2
56	**Meio ambiente** B1 /'mɐju ɐ̃'bjẽtɨ/ o · số nhiều os meios ambientes	Môi trường	B1–B2
57	**Preservação** B2 /pɾɨzɨɾvɐ'sɐ̃w̃/ a	Sự bảo tồn	B1–B2
58	**Espécies em extinção** B2 /ɨʃ'pɛsjɨz ẽj ɨʃtĩ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as espécies em extinção	Các loài có nguy cơ tuyệt chủng	B1–B2
59	**Sustentabilidade** B2 /suʃtẽtɐbili'dadɨ/ a	Tính bền vững	B1–B2
60	**Redução de resíduos** B2 /ʁɨdu'sɐ̃w̃ dɨ ʁɨ'zidwuʃ/ a · số nhiều as reduções de resíduos	Giảm thiểu chất thải	B1–B2
61	**Lixo eletrónico** B2 /'liʃu ilɛ'tɾɔniku/ o	Chất thải điện tử	B1–B2
62	**Poluição da água** B1 /pulwi'sɐ̃w̃ dɐ 'agwɐ/ a	Ô nhiễm nước	B1–B2
63	**Aquecimento global** B1 /ɐkɨsi'mẽtu glu'baɬ/ o	Sự nóng lên toàn cầu	B1–B2
64	**Efeito de estufa** B1 /ɨ'fejtu dɨ ɨʃ'tufɐ/ o · số nhiều os efeitos de estufa	Hiệu ứng nhà kính	B1–B2
65	**Recursos naturais** B1 /ʁɨ'kuɾsuʒ netu'ɾajʃ/ o · số nhiều os recursos naturais	Tài nguyên thiên nhiên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**Preservação ambiental** B2 /pɾɨzɨɾveˈsẽw̃ ẽbjẽˈtaɬ/ a	Bảo tồn môi trường	B1–B2
67	**Energia renovável** B1 /inɨɾˈʒiɐ ʁɨnuˈvavɛɬ/ a	Năng lượng tái tạo	B1–B2
68	**Energia solar** B1 /inɨɾˈʒiɐ suˈlaɾ/ a	Năng lượng mặt trời	B1–B2
69	**Energia eólica** B1 /inɨɾˈʒiɐ ɛˈɔlikɐ/ a	Năng lượng gió	B1–B2
70	**Plantar árvores** A2 /plẽˈtaɾ ˈaɾvuɾɨʃ/	Trồng cây	A1–A2
71	**Economizar água** B1 /ikunumiˈzaɾ ˈagwɐ/	Tiết kiệm nước	A1–A2
72	**Rios limpos** A2 /ˈʁiuʒ ˈlĩpuʃ/ o · số nhiều os rios limpos	Sông sạch	A1–A2
73	**Sacos de pano** A2 /ˈsakuʒ dɨ ˈpɐnu/ o · số nhiều os sacos de pano	Túi vải	A1–A2
74	**Bicicleta como transporte** B1 /bisiˈklɛtɐ ˈkomu tɾɐ̃ʃˈpɔɾtɨ/ a · số nhiều as bicicletas como transporte	Xe đạp như một phương tiện di chuyển	A1–A2
75	**Produtos biodegradáveis** B2 /pɾuˈdutuʒ biudɨgɾɐˈdavejʃ/ o · số nhiều os produtos biodegradáveis	Sản phẩm phân hủy sinh học	B1–B2
76	**Energia limpa** B1 /inɨɾˈʒiɐ ˈlĩpɐ/ a	Năng lượng sạch	B1–B2
77	**Energia hidroelétrica** B2 /inɨɾˈʒiɐ ˌidɾɔɛˈlɛtɾikɐ/ a	Thủy điện	B1–B2
78	**Fontes renováveis** B1 /ˈfõtɨʒ ʁɨnuˈvavejʃ/ a · số nhiều as fontes renováveis	Nguồn năng lượng tái tạo	B1–B2
79	**Resíduos sólidos** B2 /ʁɨˈziduuʃ ˈsɔliduʃ/ o · số nhiều os resíduos sólidos	Chất thải rắn	B1–B2
80	**Materiais recicláveis** B1 /mɐtɨɾiˈajʃ ʁɨsiˈklavejʃ/ o · số nhiều os materiais recicláveis	Vật liệu có thể tái chế	B1–B2
81	**Materiais tóxicos** B1 /mɐtɨɾiˈajʃ ˈtɔksikuʃ/ o · số nhiều os materiais tóxicos	Vật liệu độc hại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	**Poluição sonora** B1 /pulwi'sɐ̃w̃ su'nɔɾɐ/ a	Ô nhiễm tiếng ồn	B1–B2
83	**Poluição do ar** B1 /pulwi'sɐ̃w̃ du 'aɾ/ a	Ô nhiễm không khí	B1–B2
84	**Reutilização** B1 /ʁɨutilizɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as reutilizações	Tái sử dụng	B1–B2
85	**Emissão de carbono** B2 /imi'sɐ̃w̃ dɨ kɐɾ'bonu/ a · số nhiều as emissões de carbono	Lượng khí thải carbon	B1–B2
86	**Carbono neutro** B2 /kɐɾ'bonu 'newtɾu/	Trung tính carbon	B1–B2
87	**Resíduos orgânicos** B2 /ʁɨ'ziduuz ɔɾ'gɐnikuʃ/ o · số nhiều os resíduos orgânicos	Chất thải hữu cơ	B1–B2
88	**Resíduos recicláveis** B1 /ʁɨ'ziduuʒ ʁɨsi'klavɐjʃ/ o · số nhiều os resíduos recicláveis	Chất thải có thể tái chế	B1–B2
89	**Mobilidade sustentável** B2 /mubili'dadɨ suʃtẽ'tavɛɬ/ a	Di chuyển bền vững	B1–B2
90	**Boleia solidária** B2 /bu'lɐjɐ suli'daɾjɐ/ a · số nhiều as boleias solidárias	Đi chung xe	B1–B2
91	**Reservas naturais** B1 /ʁɨ'zɛɾvɐʒ nɐtu'ɾajʃ/ a · số nhiều as reservas naturais	Nhiều khu bảo tồn thiên nhiên	B1–B2
92	**Parques ecológicos** B1 /'paɾkɨz ɛku'lɔʒikuʃ/ o · số nhiều os parques ecológicos	Công viên sinh thái	B1–B2
93	**Áreas protegidas** B2 /'aɾjɐʃ pɾutɨ'ʒidɐʃ/ a · số nhiều as áreas protegidas	Các khu vực được bảo vệ	B1–B2
94	**Área de proteção ambiental** B2 /'aɾjɐ dɨ pɾutɛ'sɐ̃w̃ ẽbjẽ'taɬ/ a · số nhiều as áreas de proteção ambiental	Khu vực bảo vệ môi trường	B1–B2
95	**Marés e oceanos** B1 /mɐ'ɾɛz i ɔsi'ɐnuʃ/	Thủy triều và đại dương	B1–B2
96	**Impacto ambiental** B1 /ĩ'paktu ẽbjẽ'tal/ o · số nhiều os impactos ambientais	Tác động môi trường	B1–B2
97	**Responsabilidade ambiental** B2 /ʁɨʃpõsɐbili'dadɨ ẽbjẽ'tal/ a · số nhiều as responsabilidades ambientais	Trách nhiệm môi trường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**Educação ambiental** B2 /ɨdukɐ'sɐ̃w̃ ɐ̃bjɐ̃'taɬ/ a	Giáo dục môi trường	B1–B2
99	**Ética ambiental** C1 /'ɛtikɐ ɐ̃bjɐ̃'taɬ/ a	Đạo đức môi trường	B1–B2
100	**Água potável** B1 /'agwɐ pu'tavɛɬ/ a	Nước uống	B1–B2
101	**Cuidar do planeta** B1 /kuj'daɾ du plɐ'nɛtɐ/	Chăm sóc hành tinh	A1–A2
102	**Mudança climática** B1 /mu'dɐ̃sɐ kli'matikɐ/ a · số nhiều as mudanças climáticas	Biến đổi khí hậu	B1–B2
103	**Reciclar materiais** B1 /ʁɨsi'klaɾ mɐtɨɾi'ajʃ/	Tái chế vật liệu	A1–A2
104	**Ciclo da vida** B1 /'siklu dɐ 'vidɐ/ o · số nhiều os ciclos da vida	Vòng đời	B1–B2
105	**Recolha seletiva** B1 /ʁɨ'koʎɐ sɨlɛ'tivɐ/ a · số nhiều as recolhas seletivas	Thu gom rác phân loại	B1–B2
106	**Desenvolvimento sustentável** B2 /dɨzɐ̃volvi'mẽtu suʃtẽ'tavɨl/ o	Phát triển bền vững	B1–B2
107	**Zonas costeiras** B2 /'zoneʃ kuʃ'tejɾeʃ/ a · số nhiều as zonas costeiras	Vùng ven biển	B1–B2
108	**Biodiversidade ameaçada** B2 /ˌbiɔdivɨɾsi'dadɨ ɐmjɐ'sadɐ/ a	Đa dạng sinh học bị đe dọa	B1–B2
109	**Biodiversidade** B2 /ˌbiɔdivɨɾsi'dadɨ/ a	Sự đa dạng sinh học	B1–B2
110	**Erosão** B2 /ɨɾu'zɐ̃w̃/ a · số nhiều as erosões	Xói mòn	B1–B2
111	**Ecologia** B1 /ikulu'ʒiɐ/ a	Sinh thái học	B1–B2
112	**Ecossistema** B2 /ˌɛkɔsiʃ'temɐ/ o · số nhiều os ecossistemas	Hệ sinh thái	B1–B2
113	**Ecoturismo** B2 /ˌɛkɔtu'ɾiʒmu/ o	Du lịch sinh thái	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	**Fauna** B2 /'fawnɐ/ a · số nhiều as faunas	Hệ động vật	B1–B2
115	**Flora** B2 /'flɔɾɐ/ a · số nhiều as floras	Hệ thực vật	B1–B2
116	**Mudanças climáticas** B1 /mu'dẽseʃ kli'matikeʃ/ a · số nhiều as mudanças climáticas	Các biến đổi khí hậu	B1–B2
117	**Aumento do nível do mar** B1 /aw'mẽtu du 'nivɨɬ du 'maɾ/ o · số nhiều os aumentos do nível do mar	Mực nước biển dâng cao	B1–B2
118	**Secas prolongadas** B2 /'sɛkeʃ pɾulõ'gadeʃ/ a · số nhiều as secas prolongadas	Hạn hán kéo dài	B1–B2
119	**Chuvas ácidas** B2 /'ʃuvez 'asideʃ/ a · số nhiều as chuvas ácidas	Mưa axit	B1–B2
120	**Projetos ambientais** B1 /pɾu'ʒɛtuz ẽbjẽ'tajʃ/ o · số nhiều os projetos ambientais	Các dự án môi trường	B1–B2
121	**Movimentos ecológicos** B2 /muvi'mẽtuz ɛku'lɔʒikuʃ/ o · số nhiều os movimentos ecológicos	Các phong trào sinh thái	B1–B2
122	**Colapso ambiental** C1 /ku'lapsu ẽbjẽ'taɬ/ o · số nhiều os colapsos ambientais	Sự sụp đổ môi trường	B1–B2
123	**Reflorestação** B2 /ʁɨfluɾɨʃtɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as reflorestações	Tái trồng rừng	B1–B2
124	**ONGs ambientais** B2 /ˌɔˌɛnɨ'ʒez ẽbjẽ'tajʃ/ a · số nhiều as ONGs ambientais	Các tổ chức phi chính phủ về môi trường	B1–B2
125	**Ativismo ambiental** B2 /eti'viʒmu ẽbjẽ'taɬ/ o	Hoạt động vì môi trường	B1–B2
126	**Leis ambientais** B2 /'lejz ẽbjẽ'tajʃ/ a · số nhiều as leis ambientais	Các đạo luật môi trường	B1–B2
127	**Crime ambiental** B2 /'kɾimɨ ẽbjẽ'tal/ o · số nhiều os crimes ambientais	Tội phạm môi trường	B1–B2
128	**Multas ambientais** B2 /'muɬtez ẽbjẽ'tajʃ/ a · số nhiều as multas ambientais	Tiền phạt môi trường	B1–B2
129	**Feiras sustentáveis** B2 /'fejɾeʃ suʃtẽ'tavejʃ/ a · số nhiều as feiras sustentáveis	Hội chợ bền vững	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	**Eventos ecológicos** B2 /iˈvẽtuʃ ɛkuˈlɔʒikuʃ/ o · số nhiều os eventos ecológicos	Sự kiện sinh thái	B1–B2
131	**Direito ao ambiente** B2 /diˈɾejtu aw ẽˈbjẽtɨ/ o · số nhiều os direitos ao ambiente	Quyền đối với môi trường	B1–B2
132	**Zona de conservação** B2 /ˈzonɐ dɨ kõsɨɾveˈsẽw̃/ a · số nhiều as zonas de conservação	Khu bảo tồn	B1–B2
133	**Ligação com o ambiente** B2 /ligɐˈsẽw kõ u ẽˈbjẽtɨ/ a · số nhiều as ligações com o ambiente	Kết nối với môi trường	B1–B2
134	**Moda sustentável** B2 /ˈmɔdɐ suʃtẽˈtavɛɬ/ a	Thời trang bền vững	B1–B2
135	**Arquitetura verde** B2 /ɐɾkitɛˈtuɾɐ ˈveɾdɨ/ a	Kiến trúc xanh	B1–B2
136	**Construções ecológicas** B2 /kõʃtɾuˈsõjʃ ɛkuˈlɔʒikɐʃ/ a · số nhiều as construções ecológicas	Các tòa nhà sinh thái	B1–B2
137	**Materiais sustentáveis** B2 /mɐtɨɾiˈajʃ suʃtẽˈtavejʃ/ o · số nhiều os materiais sustentáveis	Vật liệu bền vững	B1–B2
138	**Economia verde** B2 /ikunuˈmiɐ ˈveɾdɨ/ a · số nhiều as economias verdes	Nền kinh tế xanh	B1–B2
139	**Inovação ecológica** B2 /inuvɐˈsẽw̃ ikuˈlɔʒikɐ/ a · số nhiều as inovações ecológicas	Đổi mới sinh thái	B1–B2
140	**Tecnologia limpa** B2 /tɛknuluˈʒiɐ ˈlĩpɐ/ a · số nhiều as tecnologias limpas	Công nghệ sạch	B1–B2
141	**Consumo consciente** B2 /kõˈsumu kõʃˈsjẽtɨ/ o	Tiêu dùng có ý thức	B1–B2
142	**Iniciativas sustentáveis** B2 /inisjɐˈtivɐʃ suʃtẽˈtavejʃ/ a · số nhiều as iniciativas sustentáveis	Các sáng kiến bền vững	B1–B2
143	**Harmonia com o planeta** B2 /ɐɾmuˈniɐ kõ u plɐˈnɛtɐ/ a	Sự hòa hợp với hành tinh	B1–B2
144	**Futuro sustentável** B2 /fuˈtuɾu suʃtẽˈtavɛɬ/ o · số nhiều os futuros sustentáveis	Tương lai bền vững	B1–B2
145	**Viver em equilíbrio com o meio ambiente** B2 /viˈveɾ ẽj ikiˈlibɾju kõ u ˈmɐju ẽˈbjẽtɨ/	Sống cân bằng với môi trường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
146	**Poluição visual** B2 /pulwi'sɐ̃w̃ vizu'aɬ/ a	Ô nhiễm thị giác	B1–B2
147	**Impacto ambiental urbano** B2 /ĩ'paktu ɐ̃bjɐ̃'tal uɾ'bɐnu/ o · số nhiều os impactos ambientais urbanos	Tác động môi trường đô thị	B1–B2
148	**Valores ambientais** B2 /vɐ'loɾɨz ɐ̃bjɐ̃'tajʃ/ o · số nhiều os valores ambientais	Giá trị môi trường	B1–B2
149	**Uso consciente de recursos** B2 /'uzu kõʃsi'ẽtɨ dɨ ʁɨ'kuɾsuʃ/ o	Việc dùng tài nguyên có ý thức	B1–B2
150	**Pesca predatória** C1 /'peʃkɐ pɾɨdɐ'tɔɾjɐ/ a	Đánh bắt tận diệt	B1–B2
151	**Ações sustentáveis** B2 /ɐ'sõjʃ suʃtẽ'tavɐjʃ/ a · số nhiều as ações sustentáveis	Hành động bền vững	B1–B2
152	**Direitos da natureza** C1 /di'ɾɐjtuʒ dɐ nɐtu'ɾezɐ/ o · số nhiều os direitos da natureza	Quyền của thiên nhiên	B1–B2
153	**Certificação ambiental** C1 /sɨɾtifikɐ'sɐ̃w̃ ɐ̃bjɐ̃'tal/ a · số nhiều as certificações ambientais	Chứng nhận môi trường	B1–B2
154	**Gestão ambiental** B2 /ʒɨʃ'tɐ̃w̃ ɐ̃bjɐ̃'taɬ/ a	Quản lý môi trường	B1–B2
155	**Turismo consciente** B2 /tu'ɾiʒmu kõʃi'ẽtɨ/ o	Du lịch có ý thức	B1–B2
156	**Jardinagem sustentável** B2 /ʒɐɾdi'naʒɐ̃j suʃtẽ'tavɛɬ/ a	Làm vườn bền vững	B1–B2
157	**Planeamento sustentável** C1 /plɐniɐ'mẽtu suʃtẽ'tavɛɬ/ o	Quy hoạch bền vững	B1–B2
158	**Produtividade com baixo impacto** B2 /pɾudutivi'dadɨ kõ 'bajʃu ĩ'paktu/ a	Năng suất tác động thấp	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/243-sinh-thai-hoc
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191